

Thứ sáu, ngày 21 tháng 5 năm 2021

Vietnam Daily Review

Thiết lập mức đỉnh lịch sử mới

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 24/5/2021		•	
Tuần 24/5-28/5/2021		•	
Tháng 5/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex có những phút đầu giảm điểm nhưng sau đó tăng dần trở lại và thiết lập mức đỉnh lịch sử mới. Dòng tiền đầu tư tiếp tục gia tăng với 15/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tích cực với thanh khoản không chênh lệch nhiều so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có thể hướng về ngưỡng 1300 vào tuần giao dịch tiếp theo.

Hợp đồng tương lai: Ngoại trừ VN30F2107, các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 21/5/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm, trong khi phần lớn chứng khoán cơ sở đều tăng. Giá trị giao dịch tăng.

Phân tích kỹ thuật: DXG_Tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+5.71** điểm, đóng cửa **1283.93**. HNX-Index **+2.89** điểm, đóng cửa **297.99**.
- Kéo chỉ số tăng: **BID (+3.3)**; **VHM (+1.68)**; **PLX (+1.04)**; **GVR (+0.7)**; **VNM (+0.67)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-2.11)**; **NVL (-1.03)**; **HPG (-0.86)**; **CTG (-0.63)**; **MWG (-0.56)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **21,148 tỷ đồng**, **+0.44%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 23,667 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 20.57 điểm. Thị trường có **257** mã tăng, 43 mã tham chiếu và **162** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-294.9** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-203.9 tỷ)**, **VIC (-104.6 tỷ)** và **STB (-56 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **78.24** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

VN-INDEX **1283.93**
Giá trị: 21148.88 tỷ **5.71 (0.45%)**
Khối ngoại (ròng): 294.87 tỷ

HNX-INDEX **297.99**
Giá trị: 2917.46 tỷ **2.89 (0.98%)**
Khối ngoại (ròng): 78.24 tỷ

UPCOM-INDEX **81.63**
Giá trị: 1232.1 tỷ **1.88 (2.36%)**
Khối ngoại(ròng): 41.11 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	61.7	-0.37%
Giá vàng	1,876	-0.09%
Tỷ giá USD/VND	23,052	0.02%
Tỷ giá EUR/VND	28,167	0.17%
Tỷ giá JPY/VND	21,208	0.11%
LS liên NH 1 tháng	1.4%	13.85%
LS TPCP 5 năm	1.2%	-0.84%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	76.0	HPG	203.9
HPG	42.4	VIC	104.6
MSN	33.4	STB	56.0
MBB	28.0	HSG	50.8
OCB	27.5	VRE	35.6
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
iBroker	Trang 10
Khuyến cáo sử dụng	Trang 11

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 21/5

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	61.98	0.06%	-5.17%	1.16%	68.20%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	65.02	-0.14%	-5.37%	0.53%	54.44%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	204.45	-0.13%	-3.86%	2.84%	75.22%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1872.09	-0.27%	1.55%	4.37%	8.36%		PNJ
Bạc	USD/ounce	27.67	-0.32%	0.89%	4.19%	53.13%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1526.25	-0.46%	-3.78%	3.16%	78.98%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	674.00	-0.19%	-4.70%	-0.15%	27.35%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.36	0.11%	-5.17%	-4.33%	12.64%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	228.02	0.27%	3.09%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	17.04	0.53%	-0.41%	1.91%	46.77%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	150.95	0.00%	3.11%	12.27%	33.76%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	10048.00	0.46%	-2.84%	7.17%	86.40%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	799.84	-0.06%	-10.63%	1.65%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	857.50	0.47%	-11.94%	3.57%			
Nhôm	USD/ton	2396.00	-0.79%	-2.26%	2.83%	57.53%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	175.79	-0.34%	-4.63%	9.01%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	96.25	2.01%	-2.63%	11.27%	54.12%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• Giá dầu giảm hơn 2%, đánh dấu ngày giảm thứ 3 liên tiếp sau khi các nhà ngoại giao cho biết đã đạt được tiến bộ hướng tới một thỏa thuận dỡ bỏ các lệnh trừng phạt của Mỹ với Iran, điều này có thể thúc đẩy nguồn cung dầu mỏ.

Giá vàng

- Vàng gần mức cao nhất trong hơn 4 tháng thúc đẩy bởi USD và lợi suất trái phiếu của Mỹ giảm khi các nhà đầu tư không để ý tới hàm ý giảm các biện pháp hỗ trợ kinh tế của Cục dự trữ Liên bang Mỹ.
- Vàng giao ngay tăng 0,6% lên 1.880,22 USD/ounce. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 6 đóng cửa không đổi tại 1.881,9 USD/ounce.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt và thép của Trung Quốc bị bán tháo sau khi chính phủ yêu cầu giám sát chặt chẽ hơn với các thị trường hàng hóa để kiềm chế giá lên quá cao, gây ra đợt điều chỉnh trên diện rộng.
- Quặng sắt kỳ hạn tháng 9 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên đóng cửa giảm 5,7% xuống 1.142,5 CNY (177,4 USD)/tấn, trong phiên có lúc giá xuống mức thấp nhất trong 3 tuần tại 1.102 CNY/tấn.
- Giá thép tiếp tục chuỗi giảm giá xuống mức thấp nhất trong 5 tuần, giảm từ mức cao kỷ lục đạt được trong tuần trước. Thép thanh tại Thượng Hải giảm 4,7% trong khi thép cuộn cán nóng giảm 4,5%. Thép không gỉ giảm 2,8%.

Giá cao su

- Giá cao su Nhật Bản phục hồi do các nhà đầu tư săn giá hời và do lo lắng về việc gián đoạn nguồn cung tại Đông Nam Á khi số ca nhiễm Covid-19 tăng vọt.
- Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 10 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa tăng 2 JPY hay 0,8% lên 247,4 JPY (2,3 USD)/kg sau khi giảm xuống mức thấp 241,2 JPY/kg trong đầu phiên này.

Giá nông sản

- Trong phiên, cà phê arabica kỳ hạn tháng 7 đạt cao nhất 4 năm tại 1,5365 USD/lb khi đóng cửa tại 1.5295 USD/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 7 đóng cửa giảm 12 USD hay 0,8% xuống 1.490 USD/tấn.
- Đường thô kỳ hạn tháng 7 chốt phiên tăng 0,09 US cent hay 0,5% lên 17,04 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 8 giảm 0,1 USD xuống 453,4 USD/tấn.
- Gạo đỏ 5% tấm của Ấn Độ được chào bán ở mức giá 379 – 385 USD/tấn trong tuần này tăng từ 370 – 374 USD/tấn trong tuần trước. Tại Thái Lan giá gạo 5% tấm nở rộng lên 454 – 475 USD/tấn, thấp nhất kể từ tuần đầu của tháng 11/2020, so với mức 465 – 473 USD/tấn trong tuần trước.

	21/5	% 21/5	20/5	% 20/5	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1283.93	0.45%	1278.22	1.25%	1.39%	3.65%
S&P 500			4159.12	1.06%	1.13%	0.58%
HĐTL S&P500	4157.75	0.09%	4154.20	1.04%	-0.27%	-0.17%
Shang- hai	3486.56	-0.58%	3506.94	-0.11%	-0.11%	1.75%
Euro Stoxx	4004.87	0.12%	3999.91	1.60%	-0.31%	0.72%

Phân tích kỹ thuật

DXG_Tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng

Nhận định: DXG đang hình thành xu hướng tăng giá sau khi tích lũy trung hạn quanh ngưỡng 23.0. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với xu hướng tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều đang ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên dải mây Ichimoku báo hiệu nhịp tăng giá trung hạn. Nhà đầu tư có thể cân nhắc mở vị thế quanh ngưỡng giá 24.5 và chốt lãi khi cổ phiếu tiếp cận ngưỡng 29.0. Cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ 22.5.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

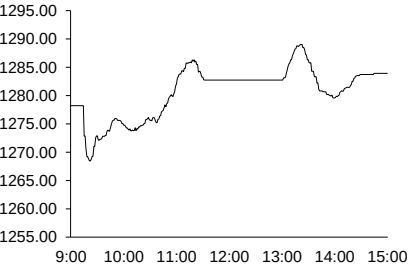
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Dầu khí	4.57%
Hóa chất	2.48%
Du lịch và Giải trí	2.12%
Hàng cá nhân & Gia dụng	2.09%
Xây dựng và Vật liệu	1.28%
Ô tô và phụ tùng	1.21%
Bảo hiểm	0.97%
Bất động sản	0.71%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.57%
Ngân hàng	0.37%
Dịch vụ tài chính	0.26%
Truyền thông	0.22%
Thực phẩm và đồ uống	0.18%
Y tế	0.18%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.04%
Viễn thông	-0.36%
Tài nguyên Cơ bản	-1.25%
Công nghệ Thông tin	-1.60%
Bán lẻ	-2.42%

Hình 1

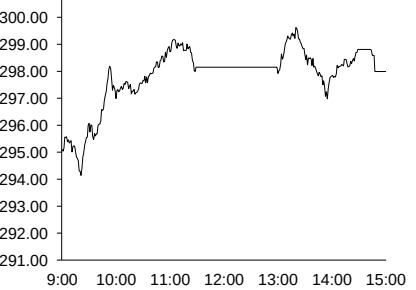
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

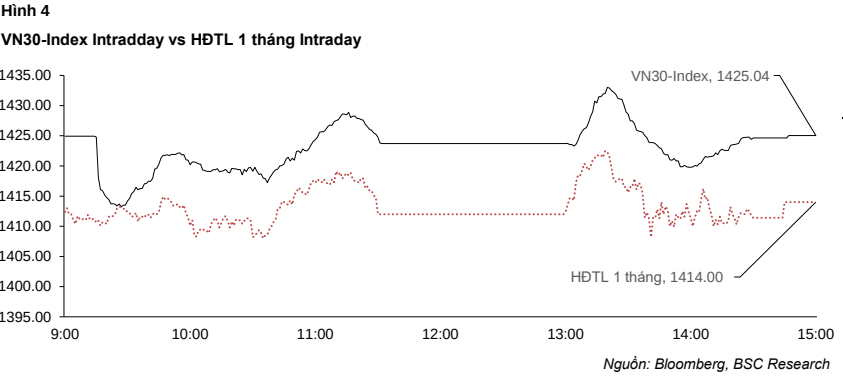
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
5/20/2021	REE	58.4	63.4	52	58	1	-0.68%	Có thể giữ nguyên vị thế
5/19/2021	DRC	26.75	32.5	25.6	27.4	2	2.43%	Có thể giữ nguyên vị thế
5/18/2021	FLC	12.45	14	10	12.7	3	2.01%	Có thể tiếp tục mua
5/17/2021	VSC	51	57	48	52.4	4	2.75%	Có thể giữ nguyên vị thế
5/13/2021	ANV	23.05	28.5	21.8	24.9	8	8.03%	Có thể tiếp tục mua
5/12/2021	SSI	34.8	43.5	32.7	39	9	12.07%	Có thể tiếp tục mua
5/10/2021	HCM	33.2	40.64	30.27	36.2	11	9.04%	Có thể tiếp tục mua
5/7/2021	TPB	29.1	36.5	27.5	33	14	13.40%	Có thể tiếp tục mua
5/6/2021	MBB	31.6	39	28.2	34.65	15	9.65%	Có thể tiếp tục mua
5/5/2021	HDB	29.05	33.3	25.3	31.9	16	9.81%	Có thể tiếp tục mua
5/4/2021	HLD	32	35.5	28.2	33.2	17	3.75%	Có thể tiếp tục mua
4/29/2021	NLG	35.9	41	33.65	37.05	22	3.20%	Có thể giữ nguyên vị thế
4/28/2021	PAC	35.5	39.5	30.5	34.65	23	-2.39%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:			(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
5/14/2021	SHS	30.1	33.5	26.8	TP	6	11.30%
5/11/2021	MBS	25.7	35	22.5	SL	6	-12.45%
4/27/2021	VIX	35.05	41.5	30	SL	8	-14.41%
4/26/2021	DRI	10	12	9.5	SL	3	-5.00%
4/23/2021	LHG	36	39.8	34.2	SL	6	-5.00%
4/22/2021	HII	22	24.2	21.4	TP	6	10.00%
4/20/2021	HAX	24.15	28	21	TP	20	15.94%
4/19/2021	BMI	29.15	32.5	27	SL	7	-7.38%
4/16/2021	HPG	54.6	61	52	TP	21	11.72%
4/15/2021	NKG	25.35	30.5	22	TP	25	20.32%
4/14/2021	MSR	22.6	23.9	21	SL	8	-7.08%
4/13/2021	MSN	94.2	98.2	89.1	TP	3	4.25%
4/12/2021	TCB	42.15	46.5	38	TP	24	10.32%
4/9/2021	FPT	82.1	96	72.5	TP	42	16.93%
4/8/2021	TNG	24.9	27.8	21.3	SL	14	-14.46%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	11	2	6.92%	-1.54%	5.62%	11
Cổ phiếu đã chốt	140	84	13.35%	-8.21%	5.26%	28

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2106	1414.00	0.40%	-11.04	646.1%	194,245	6/17/2021	27
VN30F2107	1411.00	-0.93%	-14.04		823	7/15/2021	55
VN30F2109	1401.90	0.49%	-23.14	17.5%	121	9/16/2021	118
VN30F2112	1397.40	0.24%	-27.64	47.1%	103	12/16/2021	209

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng +0.12 điểm lên 1425.04 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VPB, TCB, HPG, MWG tác động mạnh đến vận động tích lũy của VN30. VN30 giảm mạnh đầu phiên xuống quanh 1415 điểm, trước khi giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 1420-1430 điểm. VN30 có thể vận động tăng trong những phiên tiếp theo.
- Ngoại trừ VN30F2107, các HDTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2112, các hợp đồng đều giảm. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CPDR2101	9/27/2021	129	5:1	1,754,000	39.36%	1,100	5,000	25.63%	470	10.63	94,388	88,888	76,000
CPDR2102	9/27/2021	129	5:1	1,998,300	39.36%	1,100	4,920	23.62%	638	7.71	94,499	88,999	76,000
CVNM2105	9/27/2021	129	20:1	3,141,500	25.47%	1,100	2,160	16.13%	11	203.20	141,399	119,399	89,200
CFPT2016	6/22/2021	32	5:1	609,700	29.91%	2,580	9,000	3.21%	8,802	1.02	62,900	50,000	93,800
CTCB2012	7/30/2021	70	1:1	321,100	35.64%	5,400	29,180	2.39%	29,000	1.01	27,400	22,000	50,800
CMWG2016	6/10/2021	20	10:1	955,600	29.46%	1,700	3,850	1.58%	3,768	1.02	125,000	108,000	145,400
CNVL2003	6/11/2021	21	10:1	977,700	30.18%	1,000	7,590	1.34%	7,350	1.03	73,979	63,979	137,300
CVPB2103	8/9/2021	80	2:1	375,800	36.94%	2,700	16,200	0.62%	15,839	1.02	41,900	36,500	67,800
CMBB2010	6/14/2021	24	1:1	271,300	33.23%	4,600	18,660	0.59%	18,700	1.00	20,600	16,000	34,650
CSTB2010	6/11/2021	21	2:1	565,000	43.18%	1,100	8,470	-1.97%	8,442	1.00	14,199	11,999	28,850
CTCB2102	7/6/2021	46	2:1	401,300	35.64%	2,300	9,450	-2.48%	7,510	1.26	57,200	48,000	50,800
CSTB2102	6/4/2021	14	1:1	215,600	43.18%	2,000	10,800	-4.42%	10,883	0.99	20,000	18,000	28,850
CHPG2105	8/9/2021	80	2:1	227,600	33.56%	3,000	15,100	-4.91%	12,020	1.26	48,000	42,000	65,600
CHPG2108	8/12/2021	83	5:1	595,900	33.56%	1,200	8,050	-5.07%	1,649	4.88	67,868	61,868	65,600
CTCB2103	8/9/2021	80	2:1	476,100	35.64%	2,900	11,000	-5.17%	7,851	1.40	41,300	35,500	50,800
CHPG2103	7/6/2021	46	2:1	275,000	33.56%	3,900	13,900	-5.63%	11,925	1.17	49,800	42,000	65,600
CSTB2103	8/9/2021	80	2:1	458,000	43.18%	1,400	8,110	-7.95%	5,525	1.47	20,800	18,000	28,850
CHPG2107	8/12/2021	83	5:1	581,900	33.56%	1,300	7,040	-11.34%	1,662	4.24	65,868	59,368	65,600
CMBB2101	7/6/2021	46	2:1	546,200	33.23%	1,600	8,110	-11.75%	4,406	1.84	29,200	26,000	34,650
Tổng				14,747,600	35.15%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
				**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 21/5/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm, trong khi phần lớn chứng khoán cơ sở đều tăng. Giá trị giao dịch tăng.
- CPDR2101 và CPDR2102 tăng mạnh lần lượt là 25.63% và 23.62%. Trái lại, CVIC2102 và CFPT2101 giảm mạnh lần lượt là -16.67% và -12.33%. Giá trị giao dịch tăng 16.85%. CPDR2102 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 5.73% thị trường.
- CVPB2102, CVPB2015, CSTB2102, CVPB2101, và CMBB2010 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2101, CSTB2101, và CHPG2020 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CVPB2015, CHPG2020, và CTCB2012 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	145.4	-3.1%	1.0	3,006	6.2	9,051	16.1	4.0	49.0%	27.2%
PNJ	Bán lẻ	101.8	2.5%	1.0	1,006	3.1	4,974	20.5	4.0	49.0%	21.0%
BVH	Bảo hiểm	53.3	0.9%	1.5	1,720	1.9	2,548	20.9	1.9	27.4%	9.5%
PVI	Bảo hiểm	33.1	1.5%	0.5	322	0.1	3,809	8.7	1.0	54.3%	12.2%
VIC	Bất động sản	122.5	-0.3%	0.7	18,015	8.6	2,174	56.3	5.1	14.5%	9.0%
VRE	Bất động sản	30.4	2.9%	1.1	2,998	8.5	1,175	25.8	2.3	29.7%	9.3%
VHM	Bất động sản	103.9	1.9%	1.1	14,860	27.2	7,874	13.2	3.8	22.6%	33.6%
DXG	Bất động sản	24.4	4.3%	1.3	549	10.2	(61)		1.9	33.4%	-0.5%
SSI	Chứng khoán	39.0	1.3%	1.5	1,095	27.3	2,776	14.1	2.2	45.7%	16.2%
VCI	Chứng khoán	73.7	-0.3%	1.0	534	7.9	5,703	12.9	2.5	21.9%	22.1%
HCM	Chứng khoán	36.2	-2.2%	1.5	480	9.2	2,462	14.7	2.3	47.7%	16.4%
FPT	Công nghệ	93.8	-1.8%	0.9	3,218	13.3	4,718	19.9	4.4	49.0%	23.6%
FOX	Công nghệ	80.0	4.6%	0.4	952	0.2	5,165	15.5	4.6	#####	30.0%
GAS	Dầu khí	81.0	0.2%	1.3	6,740	2.1	3,946	20.5	3.1	2.5%	14.9%
PLX	Dầu khí	57.4	5.5%	1.5	3,104	5.4	2,915	19.7	3.0	15.6%	16.8%
PVS	Dầu khí	21.1	1.4%	1.6	438	8.7	1,375	15.3	0.8	8.7%	5.4%
BSR	Dầu khí	15.0	2.7%	0.8	2,022	12.1	(909)	N/A N/A	1.5	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	94.5	-1.6%	0.4	537	0.1	5,647	16.7	3.3	54.5%	20.2%
DPM	Hóa chất	18.5	1.6%	0.7	315	0.6	1,928	9.6	0.9	14.7%	9.4%
DCM	Hóa chất	17.0	1.2%	0.6	391	2.3	1,122	15.2	1.4	3.3%	9.4%
VCB	Ngân hàng	96.8	-2.2%	1.1	15,610	6.2	5,709	17.0	3.6	23.3%	22.8%
BID	Ngân hàng	44.8	6.9%	1.3	7,825	24.9	2,048	21.9	2.3	16.7%	10.6%
CTG	Ngân hàng	48.3	-1.3%	1.3	7,811	33.6	4,765	10.1	2.0	25.4%	20.9%
VPB	Ngân hàng	67.8	1.5%	1.2	7,236	123.5	4,626	14.7	3.0	15.4%	22.5%
MBB	Ngân hàng	34.7	0.4%	1.2	4,216	30.2	3,612	9.6	1.9	22.7%	21.6%
ACB	Ngân hàng	37.5	0.3%	1.0	3,524	15.1	3,992	9.4	2.1	30.0%	25.6%
BMP	Nhựa	56.9	0.5%	0.7	203	0.1	6,160	9.2	1.9	81.9%	20.3%
NTP	Nhựa	41.9	3.2%	0.5	215	0.7	3,988	10.5	1.8	19.4%	17.8%
MSR	Tài nguyên	18.6	1.6%	0.7	889	0.4	39	476.9	1.5	10.1%	0.3%
HPG	Thép	65.6	-1.5%	1.1	9,450	65.8	5,476	12.0	3.3	29.3%	31.3%
HSG	Thép	37.9	-0.4%	1.3	733	17.6	5,405	7.0	2.1	8.4%	35.0%
VNM	Tiêu dùng	89.2	1.4%	0.7	8,105	15.2	4,682	19.1	5.9	54.9%	31.9%
SAB	Tiêu dùng	150.2	-1.2%	0.8	4,188	1.1	7,561	19.9	4.9	62.9%	26.7%
MSN	Tiêu dùng	111.9	-1.5%	1.0	5,715	12.6	1,281	87.4	8.1	32.7%	5.1%
SBT	Tiêu dùng	19.9	3.1%	1.2	534	1.9	1,131	17.6	1.5	8.5%	8.7%
ACV	Vận tải	69.9	0.9%	0.8	6,616	1.1	577	121.1	4.1	3.4%	3.4%
VJC	Vận tải	112.7	1.5%	1.1	2,654	1.6	2,256		4.0	18.7%	8.3%
HVN	Vận tải	26.8	3.3%	1.7	1,650	1.2	(9,327)		26.4	9.2%	-155.4%
GMD	Vận tải	38.0	-2.2%	1.0	497	6.3	1,246	30.5	1.9	39.9%	6.2%
PVT	Vận tải	16.6	2.8%	1.3	234	2.6	2,281	7.3	1.1	12.9%	15.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	94.8	5.6%	1.0	659	2.6	8,479	11.2	3.6	4.0%	39.2%
VGC	Vật liệu xây dựng	31.1	-1.6%	0.4	606	0.4	1,604	19.4	2.1	6.3%	10.9%
HT1	Vật liệu xây dựng	15.4	1.7%	0.9	255	0.4	1,566	9.8	1.1	2.8%	11.0%
CTD	Xây dựng	53.8	1.9%	1.0	174	0.8	3,352	16.1	0.5	44.6%	3.0%
CII	Xây dựng	20.0	0.0%	0.5	208	1.5	56	359.5	1.0	29.0%	0.2%
REE	Điện	58.0	-0.7%	-1.4	779	2.1	5,770	10.1	1.5	49.0%	16.3%
PC1	Điện	25.2	3.1%	-0.4	209	0.8	2,371	10.6	1.2	11.0%	13.2%
POW	Điện	11.7	2.2%	0.6	1,191	5.1	1,037	11.3	0.9	3.3%	8.6%
NT2	Điện	18.8	-0.8%	0.5	235	0.5	1,872	10.0	1.3	15.2%	12.8%
KBC	Khu công nghiệp	32.8	6.8%	1.0	670	10.1	1,639	20.0	1.5	19.7%	7.8%
BCM	Khu công nghiệp	52.7	-1%	0.9	2,372	0.1			3.4	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	44.75	6.93	3.10	13.03MLN
VHM	103.90	1.86	1.69	6.08MLN
PLX	57.40	5.51	1.03	2.25MLN
GVR	25.35	2.63	0.69	3.41MLN
VNM	89.20	1.36	0.67	3.94MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	0.00	-2.17	1.46MLN	1.11MLN
NVL	0.00	-1.06	1.09MLN	607060
HPG	0.00	-0.88	22.95MLN	373600
CTG	0.00	-0.64	15.85MLN	192700
MWG	0.00	-0.58	979600	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CMV	15.30	6.99	0.00	100.00
SZC	34.45	6.99	0.06	848500
KMR	6.13	6.98	0.01	1.08MLN
PTC	9.82	6.97	0.00	500
DCL	36.10	6.96	0.04	850900

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DXV	5.05	-7.00	0.00	8900
GIL	58.30	-6.87	-0.04	1.96MLN
NVT	8.61	-6.41	-0.01	49000.00
SCD	20.60	-6.36	0.00	1600
SGT	16.00	-5.88	-0.02	41700

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BAB	25.50	2.82	0.64	255500.00
THD	195.30	0.88	0.64	2.52MLN
IDC	35.90	4.66	0.38	3.51MLN
VCS	94.80	5.57	0.23	646600.00
SHB	29.10	0.34	0.22	27.59MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHS	32.90	-0.90	-0.09	12.43MLN
DL1	10.70	-7.76	-0.06	2900
MBS	23.80	-2.86	-0.05	2.32MLN
VND	44.30	-0.45	-0.05	4.97MLN
HUT	6.40	-1.54	-0.04	4.60MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

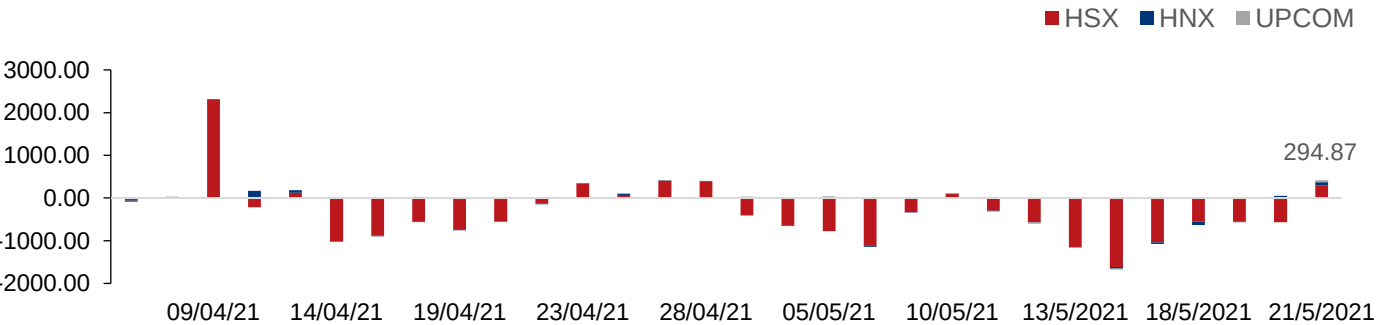
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IVS	11.00	10.0	0.04	518400
VMS	12.10	10.0	0.01	5100
V21	5.60	9.8	0.01	1200
LDP	12.40	9.7	0.00	55900
VLA	12.40	9.7	0.00	1600.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CAN	43.20	-10.00	-0.02	700
VC6	8.10	-10.00	-0.01	100
AMC	18.50	-9.76	-0.01	100
SGD	10.30	-9.65	0.00	1100
VTL	13.50	-9.40	-0.01	100

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	15.3	1,400	10.9	0.9	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	37.5	3,992	9.4	2.1	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	69.9	577	121.1	4.1	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	27.0	3,834	7.0	1.2	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	48.3	4,765	10.1	2.0	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	55.1	13,880	4.0	1.3	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	23/2/21	58.4	72.8	70.4	5,505	12.8	2.9	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	133.6	7,653	17.5	4.5	Click
10	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	18.5	1,928	9.6	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	27.4	2,379	11.5	1.9	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	9/3/21	22.5	30.2	24.4	-61		1.9	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	11/3/21	76.7	86.0	93.8	4,718	19.9	4.4	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	38.0	1,246	30.5	1.9	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	42.0	7,082	5.9	1.9	Click
16	HPG	VLXD	Mua	26/2/21	45.4	55.6	65.6	5,476	12.0	3.3	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	37.9	5,405	7.0	2.1	Click
18	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	15.4	1,566	9.8	1.1	Click
19	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	32.8	1,639	20.0	1.5	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	37.4	2,140	17.5	2.5	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	23.5			1.7	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	35.4	3,258	10.9	1.4	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	111.9	1,281	87.4	8.1	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	145.4	9,051	16.1	4.0	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	23/2/21	25.0	34.6	37.1	4,008	9.2	1.6	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	51.5	7,080	7.3	2.2	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	24.7	2,120	11.7	1.5	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	101.8	4,974	20.5	4.0	Click
30	POW	Điện	Mua	16/11/20	10.0	12.0	11.7	1,037	11.3	0.9	Click
31	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	19.5	0	126.8	0.6	Click
32	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	21.1	1,375	15.3	0.8	Click
35	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	150.2	7,561	19.9	4.9	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	19.9	1,131	17.6	1.5	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	50.8	4,074	12.5	2.3	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	96.8	5,709	17.0	3.6	Click
40	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	42.6	4,166	10.2	2.3	Click
41	VGT	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	17.2	570	30.2	1.4	Click
42	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	39.5	3,837	10.3	1.4	Click
43	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	89.2	4,682	19.1	5.9	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	103.9	7,874	13.2	3.8	Click
45	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	25.4	1,091	23.2	2.1	Click
46	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	9.6	600	16.0	0.9	Click
47	GE2	Điện	Mua	20/1/20		25.5					Click
48	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
48	SCS	Hàng Không	Theo dõi	4/1/20	128.5	140.0	129.1	9,476	13.6	6.1	Click
49	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	67.8	4,626	14.7	3.0	Click
50	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	30.4	1,175	25.8	2.3	Click
51	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	87.0	4,060	21.4	6.0	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
2	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
3	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
4	Banking Sector Outlook		x	Click
5	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
6	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
7	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
8	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
9	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
10	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
12	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
13	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
14	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
15	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
17	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
18	Fishery Outlook 2021		x	Click
19	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
20	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
21	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
22	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
23	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
24	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
25	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
27	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
28	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
29	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
30	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
31	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
32	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
33	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
34	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
35	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
36	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
37	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
38	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
39	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
40	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express AGG 2021Q1	1/4/21	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 34380 Kế hoạch 2021: Dự kiến doanh thu chủ yếu đến từ (i) mảng bán căn hộ - tiến hành bàn giao các dự án River Panorama 1 & 2, Sky89, The Sóng và The Standard; (ii) Ngoài ra, dự kiến dự án West gate sẽ hỗ trợ doanh thu mảng tư vấn và môi giới trong 2021. Khuyến nghị NĂM GIỮ ; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish
Express ELC 2021Q1	23/3/21	Dự báo KQKD: Kế hoạch năm 2021. doanh thu ~ 800 tỷ (không bao gồm các dự án liên quan đến gói ITS cao tốc), tỷ suất lợi nhuận cải thiện. Sau năm 2021: Doanh thu trên 1,000 tỷ ELC dự kiến Q3.2021 đấu thầu gói ITS của đường cao tốc, 2021 đấu thầu 3 – 4 gói ITS nội đô ở tỉnh. Có 500 tỷ doanh thu từ 2020 chuyển sang (tỷ trọng các mảng cân bằng) Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 55600 ; Giá tại Publish 45350
HPG 2021Q1	26/2/21	Cập nhật KQKD: BSC dự báo doanh thu 2021 của HPG đạt 116,437 tỷ đồng (+29.2% YoY), LNST 18,981 tỷ đồng (+41.2% YoY, +35% so với dự báo gần nhất của chúng tôi), tương đương EPS = 5,526 đồng/CP (giả định trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5%).

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639